



BỐI CẢNH MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

TRẦN TOÀN THẮNG¹, TRẦN THỊ THU HÀ²

Tóm tắt

Biến động địa chính trị, cạnh tranh nước lớn trên thế giới ngày càng căng thẳng hơn tạo ra những hệ lụy và cả những cơ hội cho Việt Nam. Thay đổi của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, căng thẳng thuế quan và tái đầu tư dòng vốn đang định hình lại các cơ hội tăng trưởng và phát triển. Bài viết phân tích những yêu cầu đặt ra với Việt Nam nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng cao trong bối cảnh đó, đồng thời chỉ ra rằng mặc dù cơ hội là lớn, nhưng những rủi ro từ bên ngoài là không hề nhỏ.

Từ khóa: Tăng trưởng, kinh tế, Việt Nam

NEW CONTEXT AND EMERGING ISSUES FOR VIET NAM'S ECONOMIC GROWTH IN THE COMING PERIOD

Summary

Geopolitical fluctuations and intensifying great-power competition worldwide have created both challenges and opportunities for Viet Nam. Technological advances, particularly in digital technology, along with tariff tensions and the redirection of investment flows, are reshaping the landscape of growth and development opportunities. This paper analyzes the key requirements for Viet Nam to achieve high economic growth under these circumstances, emphasizing that while opportunities are considerable, external risks remain significant.

Keywords: Growth, economy, Viet Nam

Ngày nhận bài: 2/10/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 28/10/2025; Ngày duyệt đăng: 1/11/2025

BỐI CẢNH MỚI

Địa chính trị thế giới đã thay đổi nhiều từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009: Thế giới chuẩn bị bước sang giai đoạn mới 2025-2030 với những biến động phức tạp kéo dài từ giai đoạn trước, đặc biệt sau chiến tranh thương mại Mỹ-Trung Quốc, đại dịch COVID-19, chiến tranh tại Ukraine, và gần đây nhất là căng thẳng thương mại giữa Mỹ với một loạt nước. Các biến động này có ảnh hưởng ngày càng lớn tới kinh tế thế giới, hội nhập quốc tế, định hình các chuỗi cung ứng, dòng đầu tư và thương mại. Trong thời gian tới, nhiều vấn đề được dự báo sẽ tiếp tục định hình xu hướng địa chính trị toàn cầu, bao gồm: Sự trỗi dậy của các cường quốc kinh tế mới, như Trung Quốc và Ấn Độ tạo ra một thế giới đa cực, thách thức quyền bá chủ của các nền kinh tế phương Tây, dẫn đến việc tái tổ chức các cơ cấu quyền lực toàn cầu. Việc hình thành và cải cách các liên minh mới và tăng cường các hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực giúp hình thành các khối kinh tế mới, định hình lại các tuyến thương mại và xác định lại quan hệ đối tác kinh tế.

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN) với trọng tâm là công nghệ số, công nghệ sinh học và vật lý đang và sẽ làm thay đổi mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội: CMCN 4.0 thúc đẩy sự ra đời của các hình thái kinh doanh mới, mô hình tăng trưởng mới như mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH), kinh tế số, kinh tế chia sẻ. CMCN 4.0 cũng dẫn đến những thay đổi quan trọng trên thị trường lao động, giúp tăng năng suất lao động (NSLĐ) nhưng cũng đòi hỏi việc tái cấu trúc lực lượng lao động của mỗi quốc gia. Mặt khác, tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ trên thế giới cũng hàm chứa nhiều rủi ro với các nước kém và đang phát triển nơi có đầu tư ít hơn vào khoa học, công nghệ làm gia tăng khoảng cách. Đồng thời, các vấn đề mới cũng phát sinh như an ninh mạng, thể chế cho các nền tảng mới. Số hóa góp phần tăng hiệu quả bằng cách giảm chi phí giao dịch, tối ưu hóa quy trình, thời gian và nguồn lực, đạt được tính kinh tế theo quy mô và hiệu ứng mạng. Kinh nghiệm thế giới cho thấy, sự phát triển của nền kinh tế số có thể góp phần chuyển đổi kinh tế và xã hội, bất kể quốc gia đó đang ở giai đoạn phát triển nào. Các nước đang phát triển có cơ hội

^{1,2} TS., Ban Quốc tế và chính sách hội nhập, Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính, Bộ Tài chính;
Email: toanhangciem@gmail.com

thu được lợi ích tối đa từ số hóa, vì không cần phải chi nguồn lực khổng lồ cho việc phát triển các giải pháp kỹ thuật số đổi mới.

Sự gia tăng của tầng lớp trung lưu: Cùng với việc kinh tế tăng trưởng, sự gia tăng của tầng lớp trung lưu là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở nhiều quốc gia và khu vực trong thời gian qua, và cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự trỗi dậy về kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ cũng như nhiều nền kinh tế đang phát triển ở châu Á-Thái Bình Dương và khu vực Đông Âu. Xu hướng gia tăng tầng lớp trung lưu được dự báo sẽ tiếp tục kéo dài trong những thập kỷ tiếp theo, mang lại nhiều lợi ích cho các nền kinh tế đang phát triển như tăng nguồn cung nhân lực có kỹ năng, tăng động lực tiêu dùng trong nước, nguồn thu thuế dồi dào hơn, và đi kèm là sự phát triển của các dịch vụ cao cấp.

Tình trạng già hóa dân số cũng là xu hướng đáng chú ý: Dân số già đã và đang làm gia tăng áp lực về suy giảm nguồn cung lao động, suy giảm các động lực tăng trưởng, áp lực về tăng ngân sách chi cho phúc lợi xã hội và hệ thống y tế tại các nước phát triển như Nhật Bản và Liên minh châu Âu (EU), và dự báo cũng sẽ tiếp tục gây áp lực cho các nước đang phát triển.

Hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế đang được tái định hình trước các biến động địa chính trị, công nghệ, biến đổi khí hậu và xu hướng nhân khẩu học: Nổi bật trong đó là xu hướng phân mảnh thương mại, phân mảnh đầu tư toàn cầu do các quyết định về lựa chọn địa điểm đầu tư ngày càng được dịch chuyển theo các đối tác có quan hệ chính thân thiện nhằm giảm rủi ro trong một thế giới đầy biến động. Thêm vào đó, các xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng mới như dịch chuyển sản xuất về gần (reshoring và nearshoring), xu hướng khu vực hóa và rút ngắn chuỗi cung ứng đang khiến cho các chuỗi cung ứng toàn cầu ngày càng trở nên phân mảnh, ngắn hơn và có hình dạng ngày càng ít giống chuỗi hơn. Dòng vốn đầu tư toàn cầu vào các nước đang phát triển gặp nhiều rủi ro do tình trạng phân mảnh này, từ đó làm giảm khả năng tiếp nhận vốn, công nghệ của các nước nghèo, gây ra bất bình đẳng ngày càng tăng giữa các nền kinh tế trên thế giới.

Tại nhiều quốc gia, tỷ trọng thương mại trong GDP đang ngày càng giảm dù chi phí thương mại đang giảm đi (Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản): Xu hướng này phản ánh tác động của các căng thẳng địa chính trị và sự thay đổi trong chính sách thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, triển vọng thương mại toàn cầu cũng có nhiều điểm sáng. Tiến trình tự do hóa thương mại tiếp tục được đẩy mạnh. Chi phí thương mại ngày càng giảm nhờ tiến bộ công nghệ và tiến trình tự do hóa thương mại. Các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) ngày càng được mở rộng với sự tham gia của

các nước thu nhập, giúp họ tăng năng suất, độ mở thương mại và ngày càng mở rộng vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Các thách thức của biến đổi khí hậu (BĐKH) đòi hỏi các quốc gia phải có những quyết sách nhằm vừa kích thích kinh tế, vừa đảm bảo tính bền vững: Xu hướng chung tại các quốc gia là nhận thức và hành động nhằm đối phó với BĐKH đang ngày càng rõ ràng hơn. Điều này thể hiện ở các cam kết về đầu tư xanh, phát triển các mô hình kinh tế toàn hoàn, chuyển dịch năng lượng... Trong xu hướng phát triển bền vững này, chuyển đổi năng lượng là một xu hướng, cũng là sức ép đối với nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Các thách thức

Xu hướng bên ngoài đang tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội. Việt Nam đang trở thành đối tác đáng được quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới do vị trí địa lý trọng yếu tại ASEAN vốn được coi là khu vực kinh tế năng động nhất thế giới hiện nay. Việt Nam cũng là quốc gia có nhiều FTA, sáng kiến hợp tác mới như các Hiệp định thương mại tự do CPTPP, EVFTA..., nhờ đó mở ra nhiều cơ hội liên kết thương mại, đầu tư, chuỗi cung ứng với các lớn trong khu vực, đặc biệt là trong những ngành công nghệ cao như điện tử, bán dẫn, năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, biến động địa chính trị thế giới cũng tạo ra nhiều thách thức với Việt Nam.

Thứ nhất, bất ổn gia tăng trên toàn cầu dẫn tới rủi ro đầu tư gia tăng, sự phân mảnh của các chuỗi cung ứng, lạm phát và chi phí vận chuyển gia tăng trên toàn cầu. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước đang đẩy các quốc gia bên ngoài vào áp lực chọn bên đầy khó khăn. Cuộc chiến tại Ukraine không chỉ ảnh hưởng tới các nước thông qua tác động tới giá dầu, suy giảm thương mại thế giới, mà còn gián tiếp định hướng lại dòng vốn đầu tư dựa theo các động thái về chính trị. Trong bối cảnh đó, việc giành được sự tin tưởng về chính trị của các nước lớn là then chốt để Việt Nam có thể giành được những lợi thế về thương mại và đầu tư.

Thứ hai, một số sáng kiến hợp tác khu vực đang thúc đẩy kết nối khu vực Đông Nam Á với Trung Quốc nhưng cũng làm tăng áp lực cạnh tranh về xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam với các nước khác trong khu vực. Tuyến Đường sắt tốc độ cao nối thủ đô Vientiane của Lào và thủ phủ Côn Minh của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tạo cho Lào cơ hội trở thành “siêu” trung tâm thương mại trên đất liền, trong khi Thái Lan đã sử dụng tuyến đường này để xuất nông phẩm sang Trung Quốc. Nông sản Việt Nam, chủ yếu xuất sang Trung Quốc, cũng chịu nguy cơ cạnh tranh với hàng hóa Đông Nam Á khi tuyến đường này được



sử dụng nhiều hơn.

Thứ ba, CMCN 4.0 và nền kinh tế kỹ thuật số có thể giúp thúc đẩy năng suất và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội. Là một nước đang phát triển với những lợi thế về hạ tầng công nghệ thông tin và các doanh nghiệp phần mềm, Việt Nam có thể tận dụng xu hướng kinh tế số để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhờ nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Chính phủ cũng đã đưa ra nhiều biện pháp, chính sách nhằm khuyến khích nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ 4.0, thu hút FDI vào công nghệ cao, chuyển đổi số nền kinh tế. Mặc dù vậy, kết quả của quá trình chuyển đổi số Việt Nam vẫn chưa đạt kỳ vọng. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP của Việt Nam chỉ đạt trên 12%/năm trong giai đoạn từ năm 2020-2023, do vậy mục tiêu nâng quy mô kinh tế số lên 20% vào năm 2025 khó đạt được. Tốc độ số hóa của Việt Nam thấp hơn so với mức trung bình của thế giới, cho thấy nguy cơ tụt hậu về công nghệ của Việt Nam trong bối cảnh công nghệ thế giới đang tăng tốc phát triển.

Thứ tư, xếp hạng và điểm số về công nghệ toàn cầu cho thấy, Việt Nam chưa thực sự sẵn sàng cho CMCN 4.0. Theo báo cáo “Chỉ số sẵn sàng AI của chính phủ” (Government AI Readiness Index) do Oxford Insights công bố năm 2023, Việt Nam đứng thứ 5/10 trong ASEAN. Xét trên toàn cầu, Việt Nam đứng thứ 59/193 quốc gia/vùng lãnh thổ (năm 2022 con số này là 55/181). Mặc dù đạt điểm số cao về Tầm nhìn (100 điểm), nhưng điểm số của Việt Nam rất thấp ở các khía cạnh về Mức độ trưởng thành về công nghệ (28,38 điểm), Cơ sở hạ tầng (33,72 điểm), Vốn nhân lực (38,7 điểm) và Năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) (46,38 điểm). Điều đó phản ánh phần nào một thực tế là, mặc dù tầm nhìn, chiến lược của Chính phủ đưa ra rất tốt, nhưng việc thực hiện cũng như nguồn lực thực hiện đang còn nhiều hạn chế.

Thứ năm, dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong phát triển CMCN 4.0 và nền kinh tế số, bởi vì các công nghệ tiên tiến như AI, phân tích dữ liệu lớn, ĐMST đều dựa trên khai thác dữ liệu. Tuy nhiên, tình trạng thiếu dữ liệu ở Việt Nam hiện nay đang khiến các doanh nghiệp công nghệ số gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, do dựa vào công nghệ lõi của nước ngoài, sự tụt hậu của Việt Nam về công nghệ khai thác dữ liệu không dễ thu hẹp (MIC, 2022).

Thứ sáu, khung pháp lý trong nước cũng chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số. Đây không chỉ là thách thức của Việt Nam mà là thách thức chung của thế giới, do kinh tế số là một lĩnh vực mới phát triển. Nền kinh tế kỹ thuật số, đặc trưng bởi hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới, đang thách thức chính sách của nhà

nước trong lĩnh vực thuế và thương mại vốn dựa trên nguyên tắc địa lý. Dữ liệu kinh tế - xã hội và đời sống của Việt Nam đang bị các doanh nghiệp nước ngoài khai thác để tạo ra lợi thế cạnh tranh trước các doanh nghiệp công nghệ số nội địa.

Thứ bảy, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay cũng mang lại cho Việt Nam cơ hội dịch chuyển nhanh hơn lên các vị trí cao trong các chuỗi cung ứng. Đây là cơ hội lớn để Việt Nam chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa và thoát khỏi nguy cơ bẫy thu nhập trung bình. Thực tế hiện nay cho thấy, Việt Nam đang đứng trước rủi ro bẫy thu nhập trung bình do tiền lương tăng mạnh, tình trạng thiếu hụt đã xảy ra ở nhiều địa phương, trong khi đó nền kinh tế chưa kịp chuyển dịch từ các ngành công nghiệp thâm dụng lao động sang các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, các ngành cần lao động có kỹ năng cao. Nếu rơi vào bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam sẽ không thể cạnh tranh với cả những nền kinh tế có tiền lương lao động thấp, cũng như những nền kinh tế tiên tiến tập trung vào các ngành sản xuất có trình độ công nghệ giá trị gia tăng cao.

Thứ tám, Việt Nam sẽ đối mặt với tình trạng già hóa dân số, với nhiều hệ lụy mà các trên thế giới đã và đang đối mặt như suy giảm lực lượng lao động, áp lực đối với hệ thống an sinh xã hội, gia tăng gánh nặng với hệ thống y tế. Đặc biệt, tình trạng già hóa dân số ở Việt Nam diễn ra với tốc độ cao trong những năm gần đây, trong bối cảnh NSLĐ còn thấp, sẽ mang lại những rủi ro lớn cho nền kinh tế. NSLĐ của Việt Nam thấp hơn hầu hết các nền kinh tế cạnh tranh trong khu vực như Trung Quốc và ASEAN-4, trong khi đó tỷ lệ già hóa dân số ở Việt Nam đang cao hơn và tăng nhanh hơn so với Malaysia, Indonesia, Ấn Độ - cho thấy bất lợi thế của Việt Nam về nhân lực trong tương lai. Những vấn đề đối với hệ thống an sinh xã hội cũng đáng lo ngại, khi hệ thống bảo hiểm xã hội của Việt Nam bộc lộ tính thiếu bền vững.

Vấn đề đặt ra

Về chủ trương, chính sách, Việt Nam đã và đang ứng phó nhanh với các trào lưu và xu hướng toàn cầu. Các nghị quyết mới gần đây, đặc biệt là Nghị quyết 57/NQ-TW đưa ra yêu cầu đổi mới căn bản về cơ chế chính sách cho khoa học công nghệ. Nghị quyết số 59/NQ-TW xác định hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam vững bước vào kỷ nguyên mới, coi hội nhập quốc tế không chỉ là mở cửa, giao lưu, mà là một sự nghiệp tổng hợp, đòi hỏi sự chủ động, tích cực và bản lĩnh. Nghị quyết số 68/NQ-TW về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 66/NQ-TW về đổi mới thể chế pháp luật và một số nghị quyết khác được kỳ vọng giúp Việt Nam tận dụng tốt các cơ hội phát triển từ xu thế toàn cầu cũng như khắc phục, ứng phó với các tác động tiêu cực từ bên ngoài.

Việt Nam đang đặt mục tiêu tăng trưởng đầy tham vọng. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đặt ra mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là phấn đấu hoàn thành các tiêu chí của nước công nghiệp, trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 7.500 USD. Tỷ trọng công nghiệp đạt trên 40% GDP. Đến năm 2045 Việt Nam hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trở thành nước phát triển, có thu nhập cao. Gần đây nhất, Chính phủ đang đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm trên 10% đến năm 2030.

Trong xu thế phát triển bền vững trên thế giới, Việt Nam cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của việc chuyển sang áp dụng các mô hình tăng trưởng mới, đặc biệt là KTTH: KTTH đã đạt được một số kết quả tích cực, tuy nhiên, việc áp dụng các mô hình KTTH ở Việt Nam hầu hết còn chưa phổ biến, chỉ áp dụng hạn chế trong một số lĩnh vực, một số doanh nghiệp, chưa thực sự tạo ra sức lan tỏa lớn trong cộng đồng sản xuất và cả xã hội. Đặc biệt, nhiều mô hình KTTH chưa phải là mô hình khép kín, chưa phải là mô hình KTTH đầy đủ được thiết kế từ giai đoạn lập kế hoạch, đầu tư, xây dựng.

Để áp dụng thành công mô hình KTTH, trong thời gian tới, Việt Nam cần vượt qua được những thách thức và hạn chế sau: (i), thiếu khung chính sách, hành lang pháp lý cho phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn; (ii), cản trở từ lối tư duy cũ, dựa trên cách tiếp cận kinh tế tuyến tính; (iii), kết cấu hạ tầng, quy hoạch khu công nghiệp theo hướng KTTH và khả năng liên kết còn nhiều hạn chế; (iv), khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các mô hình KTTH; (v) thiếu các chính sách ưu đãi cụ thể, rõ ràng để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường.

Mục tiêu tăng trưởng cao có thể kèm theo nhiều rủi ro và cần nhiều điều kiện thực hiện: Tăng trưởng 2 con số là mục tiêu rất cao nếu xem xét từ quá khứ tăng trưởng của Việt Nam (chỉ có 2 năm kể từ đổi mới 1986 đến nay) cũng như xét từ năng lực tăng trưởng hiện tại (vượt xa mức tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam trong khoảng 6,1%-6,25% trong giai đoạn 2016-2024 và có thể ở mức ở mức 7,4% ở các năm trong giai đoạn từ 2026-2030). Với mục tiêu tăng trưởng trên 10%, mức tăng trưởng ở các ngành (nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ) cũng sẽ gia tăng tương ứng so với giai đoạn trước, mặc dù vậy, tốc độ sẽ khác nhau và tùy thuộc vào khả năng mở rộng của mỗi ngành. Theo đó, nông nghiệp sẽ tăng trưởng nhẹ và sẽ giữ ở mức trung bình 3,6%-4,3% cho giai đoạn 2025-2030 do các nền tảng cho tăng trưởng nông - lâm - nghiệp thủy sản chưa thể có đột phá nhiều trong giai đoạn tới, đồng thời, còn khá nhiều rào cản.

Như vậy, các mức tăng trưởng cao sẽ phụ thuộc rất lớn vào 2 ngành công nghiệp và dịch vụ. Để đảm bảo tăng trưởng trên 10%, cả công nghiệp và dịch vụ đều phải đạt ở mức độ phổ biến 2 con số. Mức tăng trưởng cao nhất đặt ra với công nghiệp (gồm cả công nghiệp và xây dựng) là từ khoảng 11,4%-12,7%/năm và với dịch vụ cần khoảng từ 10,8%-11%/năm. Các mức này đều cao hơn rất nhiều so với năm 2024 từ 2-3 điểm %.

Khu vực tư nhân là trụ cột chính, với mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng trên 12% từ năm 2026 để đảm bảo mục tiêu chung trên 10%: Động lực này được hỗ trợ bởi cải cách thể chế theo Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, bao gồm mở rộng cơ hội tham gia thị trường, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chính thức hóa khu vực hộ kinh doanh, cùng với triển vọng tăng trưởng mạnh ở các ngành dịch vụ tài chính, logistics, vật liệu xây dựng và chế tạo. Tuy nhiên, tăng trưởng của khu vực tư nhân vẫn phụ thuộc nhiều vào tiêu dùng trong nước, thị trường bất động sản và xuất khẩu nông - lâm - thủy sản.

Khu vực FDI dự kiến duy trì tăng trưởng trên 10%: Khu vực FDI đạt được tốc độ tăng trưởng trên nhờ cải thiện môi trường kinh doanh, ưu đãi đầu tư, hiệu ứng từ các FTA (CPTPP, EVFTA, RCEP) và xu hướng “Trung Quốc +1”. Chất lượng FDI có xu hướng nâng cao, chuyển từ lắp ráp sang các phân khúc cao hơn trong chuỗi giá trị, nhờ gia tăng đầu tư công nghệ, R&D và nâng cao năng suất lao động.

Khu vực kinh tế nhà nước tiếp tục giữ vai trò ổn định ở các ngành then chốt như năng lượng, hạ tầng, viễn thông nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ khoảng 5,7-6,7% và tỷ trọng GDP giảm (so với mức hiện tại là khoảng 20% GDP) do cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và sự mở rộng của khu vực tư nhân. Với xu hướng này, cơ cấu kinh tế dự kiến dịch chuyển: khu vực tư nhân tăng từ 52% GDP lên khoảng 56%, khu vực FDI ổn định gần 20%, còn khu vực nhà nước giảm xuống 16,3%. Cơ cấu này được kỳ vọng vừa thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới, vừa đảm bảo độc lập, tự chủ và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế.

Tăng trưởng từ góc độ tổng cầu cũng cần những đột biến quan trọng: Để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số đến năm 2030, động lực chính sẽ đến từ tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản, vốn chiếm tới 99% GDP năm 2024. Tiêu dùng cuối cùng cần tăng 9,8%-12,4%/năm tới năm 2030, trong đó tiêu dùng nhà nước phải tăng nhanh hơn (9,6%-14,3%) nhằm bù đắp mức phục hồi chậm của tiêu dùng dân cư (9,8%-12,1%). Sau COVID-19, tiêu dùng dân cư chỉ tăng trung bình 5,02%/năm, thấp hơn giai đoạn trước 2019 (6,4%-8,9%), dù có phục hồi mạnh năm 2022 (7,8%). Với tỷ trọng 86% trong tổng tiêu dùng cuối



cùng, tiêu dùng dân cư cần được hỗ trợ bằng các gói kích cầu, song song với việc gia tăng chi tiêu nhà nước để thúc đẩy tổng cầu.

Tích lũy tài sản hiện chiếm 35%-36% GDP, cần tăng 9,1%-12,1%/năm (cao hơn giai đoạn 2016-2019). Điều này đòi hỏi cải cách phân bổ và giải ngân đầu tư công, đồng thời huy động hiệu quả vốn tư nhân và FDI.

Xuất khẩu ròng sẽ đóng góp tích cực nếu xuất khẩu duy trì tốc độ tăng trên 17,4%/năm và nhập khẩu thấp hơn (17,1%). Trong khi Việt Nam thường xuyên thặng dư hàng hóa nhưng thâm hụt dịch vụ, xu hướng dài hạn cần hướng tới giảm nhập khẩu, tăng nội địa hóa và liên kết FDI - doanh nghiệp trong nước để nâng cao giá trị gia tăng.

Với tốc độ tăng kể trên của các cấu phần tăng trưởng từ phía cầu, cơ cấu GDP về cơ bản không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2025-2030 nhưng đang thể hiện sự dịch chuyển dần sang nền kinh tế dựa trên tiêu dùng. Theo đó, tỷ trọng của tiêu dùng cuối cùng sẽ tăng dần từ 63,57% năm 2024 lên 67,38% vào năm 2030. Tích lũy tài sản sẽ giữ ở mức ổn định gần 36%.

Nhu cầu đầu tư từ tăng trưởng hai con số là rất lớn: Do TFP tăng chậm, trừ giai đoạn COVID-19, các giai đoạn trước và hiện nay quy mô và tốc độ tăng đầu tư để đảm bảo cho tăng trưởng vẫn rất lớn. Tốc độ tăng vốn đầu tư nhìn chung đều ngang và cao hơn so với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP cao hơn 2,5-4 điểm %, tổng đầu tư cần tăng từ 32,1% lên khoảng 41,5% GDP vào năm 2030, với tốc độ 13,5-17,5%/năm (so với 5,2% hiện nay). Giai đoạn 2025-2030, nhu cầu vốn khoảng 1.774 tỷ USD, tương đương 262-296 tỷ USD/năm. Trong đó, khu vực nhà nước cần 457-528 tỷ USD, FDI 239-271 tỷ và khu vực tư nhân trong nước 876-975 tỷ USD. Tuy nhiên, do khả năng thu hút FDI khó vượt mức 30 tỷ USD/năm, phần thiếu hụt chủ yếu phải bù từ đầu tư trong nước, trong khi đầu tư công bị hạn chế bởi trần nợ công.

Nhìn chung, một số thách thức đối với kịch bản tăng trưởng cao gồm: Nhu cầu vốn đầu tư lớn; năng suất tăng chậm; huy động vốn đầu tư công khó khăn; nguy cơ lạm phát...

KẾT LUẬN

Như vậy, trong giai đoạn tới, tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ đối mặt với nhiều thách thức mang tính cơ cấu và thể chế. Động lực tăng trưởng truyền thống dựa vào vốn và lao động giá rẻ đang dần suy giảm, trong khi đóng góp của năng suất tổng hợp còn hạn chế và chưa hình thành rõ rệt các động lực mới dựa trên đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và kinh tế xanh. Nhu cầu vốn đầu tư rất lớn song dư địa từ đầu tư công bị ràng buộc bởi trần nợ công. Thu hút FDI đứng trước cạnh tranh gay gắt và có nguy cơ chững lại, trong khi đầu tư tư nhân trong nước chưa khai thác hết tiềm năng do rào cản thể chế.

Cơ cấu ngành bộc lộ hạn chế: nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào sản phẩm giá trị thấp, công nghiệp chế biến - chế tạo chủ yếu ở khâu gia công, năng suất lao động tăng chậm và phân hóa mạnh giữa các ngành, vùng. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức... Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, Việt Nam còn phải ứng phó với biến động địa chính trị, căng thẳng thương mại, rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng và yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn xanh, phát thải carbon thấp. Ngoài ra, áp lực chuyển đổi xanh, ứng phó biến đổi khí hậu, an ninh truyền thống, an ninh năng lượng và phát triển đô thị bền vững tiếp tục đặt ra thách thức lớn cho tăng trưởng dài hạn.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần đặt mục tiêu đảm bảo được ổn định vĩ mô đặc biệt là tỷ giá và lạm phát nhằm tạo môi trường ổn định hơn trong bối cảnh toàn cầu biến động mạnh hơn trước đây. Cần có sự cân bằng giữa chính sách tài khoá và tiền tệ nhằm tạo ra nhiều dư địa cho ổn định vĩ mô và tăng trưởng. Mục tiêu tăng trưởng cao cần phải đi kèm với xác định các rủi ro từ các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng ngắn hạn. Bên cạnh đó, đầu tư dài hạn cho khoa học công nghệ và cải thiện năng suất là rất cần thiết cho tăng trưởng do dư địa từ gia tăng nguồn lực sẽ bị hạn chế dần. Việt Nam cũng cần tạo những đột phá lớn hơn về thể chế chính sách và môi trường kinh doanh để các doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực tốt hơn. ■

Tài liệu tham khảo:

1. ADB (2025), *Asean Development Outlook*.
2. IMF (2025), *IMF Country Reports, "VietNam: 2024 Article IV consultation - Press Release; Staff Report; and Statement by the Executive Director for Vietnam"*.
3. IMF (7/2025), *World Economic Outlook Update, "Global Economy: Tenuous Resilience amid Persistent Uncertainty"*.
4. IMF (10/2025), *World Economic Outlook, "Global Economy in Flux, Prospects Remain Dim"*.
5. OECD (2025), *OECD Economic Outlook*.
6. UN (2025), *World Economic Situation and Prospects September 2025 update*.
7. WB (2025), *Global Economic Prospects*.